

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/DS-PT
Ngày 22/12/2021
V/v tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ph1 Tường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 375/2020/TLPT-DS ngày 30/11/2020 về “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 309/2020/QĐ-PT ngày 21/12/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đặng Văn H, sinh năm 1941 (đã chết ngày 11/8/2020)

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn:

1. Bà Đặng Thị Y (bà Y chết năm 2018)

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Y gồm:

1.1 Ông Võ Minh S, sinh năm: 1967 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

1.2. Anh Võ Minh T, sinh năm 1988 – Địa chỉ: ấp X1, xã Y2, huyện Z, tỉnh Bến Tre

1.3. Chị Võ Thị Thảo Q, sinh năm 1996 – Địa chỉ: ấp X2, xã Y3, huyện Z, tỉnh Bến Tre

1.4 Anh Võ Duy Q1, sinh năm 1998 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

2. Bà Đặng Thị L, sinh năm 1968 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

Địa chỉ liên lạc: ấp X, xã Phú Phong, huyện Z, tỉnh Tiền Giang

2. Bà Đặng Thị L1, sinh năm 1972 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn: bà Đặng Thị L, sinh năm 1968 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

3. Ông Đặng Văn S1, sinh năm 1976 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

- *Bị đơn:* 1. Ông Đặng Văn H1, sinh năm 1962

Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn H2, sinh năm: 1951 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

2. Bà Phan Thị Thu H3, sinh năm: 1964; Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đặng Hoàng M, sinh năm 1990 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Đặng Văn S1, sinh năm 1976 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre (có mặt)

2. Chị Đặng Thị L, sinh năm 1968 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

Địa chỉ liên lạc: ấp X, xã Phú Phong, huyện Z, tỉnh Tiền Giang

3. Bà Đặng Thị Y, sinh năm 1964 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y:

3.1 Ông Võ Minh S, sinh năm: 1967 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

3.2. Anh Võ Minh T, sinh năm 1988 – Địa chỉ: ấp X1, xã Y2, huyện Z, tỉnh Bến Tre

3.3. Chị Võ Thị Thảo Q, sinh năm 1996 – Địa chỉ: ấp X2, xã Y3, huyện Z, tỉnh Bến Tre

3.4 Anh Võ Duy Q1, sinh năm 1998 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

4. Chị Đặng Thị L1, sinh năm 1972 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y và bà Đặng Thị L1: anh Đặng Văn S1, sinh năm 1976 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

5. Bà Nguyễn Thị Tuyết M1, sinh năm 1946 (chết)

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà M1: Chị Trần Thị Mỹ L2, sinh năm: 1983 - Địa chỉ: ấp X3, xã Y4, huyện Z, tỉnh Bến Tre (có mặt)

6. Bà Nguyễn Thị Tuyết V, sinh năm: 1951 – Địa chỉ: ấp X4, xã Y5, huyện Z, tỉnh Tiền Giang

7. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm: 1958 – Địa chỉ: ấp X5, xã Y6, huyện Z, tỉnh Bến Tre (có mặt)

8. Bà Huỳnh Thị Ch, sinh năm 1939 – Địa chỉ: ấp X6, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

9. Chị Đinh Thị L3, sinh năm: 1980 – Địa chỉ: ấp X6, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

10. Bà Nguyễn Thị Tuyết M3, sinh năm: 1965 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ch, bà L3, bà M1: Bà Huỳnh Thị S2, sinh năm: 1965 – Địa chỉ: ấp X6, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

11. Bà Nguyễn Thị Tuyết Ph, sinh năm: 1957 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đoàn Công H4, sinh năm 1954 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre (có mặt)

12. Bà Lê Thị R, sinh năm: 1956 – Địa chỉ: ấp X6, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre (có mặt)

13. Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1943 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre (có mặt)

14. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1955 – Địa chỉ: ấp Tân Bắc, xã Y3, huyện Z, tỉnh Bến Tre (có mặt)

15. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1940 – Địa chỉ: ấp X6, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

16. Bà Nguyễn Thị Ngọc B1, sinh năm 1954 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre (có mặt)

17. Bà Lê Thị M2, sinh năm: 1937 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1951 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

18. Chị Nguyễn Ngọc D, sinh năm: 1978 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

19. Chị Lưu Thị Ph1, sinh năm: 1972 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

20. Chị Nguyễn Thị Kim E, sinh năm: 1972 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

21. Chị Huỳnh Thị Th, sinh năm: 1978 – Địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre (có mặt)

- *Người làm chứng do ông Đặng Văn S1, bà Đặng Thị L triệu tập:*

1. Anh Trần Trọng N, sinh năm 1997

2. Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ: ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

3. Bà Lương Thị Ch1, sinh năm 1962

Địa chỉ: ấp X7, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Đặng Văn H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc B1, bà Lê Thị M2, bà Nguyễn Thị H5, bà Lê Thị R, bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/02/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Đặng Văn S1 trình bày:

Ông Đặng Văn H và bà Võ Thị Th1 có 05 người con là Đặng Văn H1, Đặng Thị L, Đặng Thị L1 và Đặng Văn S1 và Đặng Thị Y (đã chết năm 2018, có chồng là Võ Minh S và các con là Võ Duy T1, Võ Duy Q1 và Võ Thị Thảo Q). Ông H, bà Th1

có tài sản chung là phần đất có diện tích là 3.085m², thuộc các thửa số 819, diện tích 1.025m²; thửa 890 diện tích 300m² đất thổ cư và thửa 891 diện tích 1.760m², cùng tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp X, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre do bà Võ Thị Th1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991.

Ngày 15/8/2008, Ông H với bà Th1 đã chuyển nhượng cho ông Võ Văn Ph2 phần đất thửa số 819, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.025m², giấy tờ đã làm xong.

Năm 2010, Ông H, bà Th1 thiếu nợ của bà Đặng Thị L, con của Ông H, bà Th1, 07 cây vàng 24K nên đã chuyển nhượng cho bà L phần đất có diện tích là 1.000m², thuộc thửa số 891, tờ bản đồ số 1 nhưng chưa sang tên. Từ năm 2010 đến năm 2017, bà L quản lý trồng cây vú sữa phần đất này. Ông H1 quản lý đất này từ giữa năm 2018 đến nay đã chặt đốn hết vú sữa và trồng mít. Khi Ông H, bà Th1 chuyển nhượng phần đất này cho bà L trong gia đình không ai có ý kiến gì.

Phần đất còn lại có diện tích là 1.092m², thuộc thửa số 890, 891, tờ bản đồ số 1 do Ông H và người cháu con của bà L là Nguyễn Văn Giàu đang quản lý. Trên đất có 01 căn nhà tạm của Ông H kết cấu nền đất, vách ván gỗ tạp, cột cây tạp, mái lá và tole. Cây trồng là cây vú sữa do bà Th1 và Ông H trồng.

Khi bà Th1 còn sống có nợ của bà Nguyễn Thị Tuyết M1 60.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Tuyết V 60.000.000 đồng; nợ của bà Nguyễn Thị K 40.000.000 đồng; bà Đinh Thị L3 30.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị Th 23.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Tuyết M1, sinh năm 1965 số tiền 25.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị Ch 27.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ là 265.000.000 đồng. Bà Th1 vay tiền để mua đất của Ông H1 diện tích 1.220m², thuộc thửa 889, tờ bản đồ số 1, vô hụi, mua phân bón chăm sóc vườn, chi phí sinh hoạt trong gia đình và chữa bệnh cho bà Th1.

Năm 2013, bà Th1, Ông H bán cho bà Nguyễn Thị S1 phần đất có diện tích 900m², thuộc thửa mới số 275, tờ bản đồ số 14 (thửa cũ là thửa 889, tờ bản đồ số 1) để trừ nợ. Thửa đất này của Ông H1 đã sang tên cho bà S1 xong không có tranh chấp gì. Hiện còn 320m² và một căn nhà tạm Ông H, bà Th1 đã chuyển nhượng cho Đặng Thị L1, con của Ông H, bà Th1, nhưng chưa sang tên vì Ông H1 giữ sổ đỏ không đưa để làm thủ tục sang tên cho bà L3. Bà L3 đã dỡ căn nhà tạm này và xây dựng thành căn nhà tường.

Năm 2017, bà Th1 chết không để lại di chúc. Ông H yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể:

Phần đất Ông H, bà Th1 đã sang nhượng cho bà L 1.000m² thuộc thửa số 891, tờ bản đồ số 1 tiếp tục thực hiện thủ tục sang tên cho bà L.

Phần đất 320m² Ông H, bà Th1 đã chuyển nhượng cho bà Đặng Thị L1 hiện nay Ông H1 còn đang đứng tên, khi bà L3 làm nhà Ông H1 có làm giấy cho bà L3 cất

nhà nên yêu cầu Ông H1 làm thủ tục sang tên cho bà L3.

Ông H yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế cho ông được nhận 50% phần diện tích đất của bà Võ Thị Th1 để lại. Cụ thể Ông H yêu cầu được nhận 150m² đất thổ cư thuộc thửa 890, tờ bản đồ số 01 trong đó có căn nhà tạm của Ông H trên đất và 380m² thuộc thửa 891, 50% diện tích đất còn lại thuộc thửa 890, tờ bản đồ số 01 và 380m² thuộc thửa 891 chia đều thành 06 phần, mỗi người nhận 25m² đất thổ cư và 63,3m² đất trồng cây lâu năm.

Đồng thời yêu cầu Ông H1, Y, L, L1, S có trách nhiệm cùng với Ông H trả cho các chủ nợ Kh, Tuyết V, Tuyết M1 (sinh năm 1946) và Tuyết M3 (sinh năm 1965), Đinh Thị L3, Chùng. Ông S và các anh chị em còn lại, trừ Ông H1, đồng ý trả đủ số tiền nợ trên chứ không phải trả trên kỷ phần được hưởng, nợ bao nhiêu trả đủ hết bấy nhiêu. Ông H cũng có trách nhiệm trả nợ đối với số tiền nợ này. Tiền bà Th1 chơi hụi, vay mượn của các chủ nợ về để mua phần đất của Ông H1 đứng tên, mua phân bón, đầu tư chăm sóc cây trồng, ..., chi phí sinh hoạt trong gia đình, chữa bệnh cho bà Th1.

Đối với yêu cầu của bà H5, Anh S và các anh chị em còn lại, trừ Ông H1, đồng ý trả cho bà H5 5.000.000 đồng, đồng ý trả cho bà C 6.000.000 đồng, trả cho bà M5 20.000.000 đồng còn 2.500.000 đồng không đồng ý, trả cho bà D 25.000.000 đồng còn 4.700.000 đồng không đồng ý. Những người khác như bà R, Ngọc B1, Ph1, Kim E và bà B, Anh S không thừa nhận bà Th1 có nợ nên không chấp nhận trả nợ. Đối với tờ “Giấy mượn vàng” ngày 07/10/2012 do bà Ngọc B1 cung cấp cho Tòa án, Anh S không thừa nhận chữ ký “Th” và chữ viết “Võ Thị Th1” là chữ ký và chữ viết của bà Th1 nhưng không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định.

Ngày 18/8/2020, bà L đại diện cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông H, yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ kiện theo yêu cầu khởi kiện của Ông H.

Ngày 25/8/2020, bà L đại diện cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông H yêu cầu Tòa án giải quyết được nhận phần đất của Ông H trong khối tài sản chung của vợ chồng nếu diện tích nhiều hơn 546m² và 11.000.000 đồng tiền huê lợi thu được từ việc bán trái vú sữa.

Tại bản tự khai các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn H2 trình bày:

Ông H2 đại diện cho Ông H1 thừa nhận các thông tin về cha mẹ, thời gian bà Th1 chết, thông tin về các anh, em Ông H1 là đúng. Còn phần di sản bà Th1 để lại là khoảng 4.000m² đất theo sổ mục kê năm 2007 là thửa 196, tờ bản đồ số 14 có diện tích 2.092,9m², 300m² đất thổ cư và 1.792,9m² hiện nay Ông H1 đang quản lý diện tích 1.000m², bà L đang quản lý 1.000m² và ông S quản lý 2.000m².

Năm 2011, Ông H sang ở chung với vợ chồng Ông H1 đến năm 2017, bà Th1 chết Ông H về nhà của bà Th1 ở cho đến nay.

Ông H1 thừa nhận việc Ông H, bà Th1 có bán phần đất 320m² cho bà Đặng Thị L1 thừa cũ là thửa 889, tờ bản đồ số 1 và bán cho bà S1 diện tích 900m², thuộc thửa mới số 275, tờ bản đồ số 14 (thửa cũ là thửa 889, tờ bản đồ số 1) do Ông H1 được cấp quyền sử dụng đất. Phần đất bán cho bà S1 đã sang tên cho bà S1 xong. Còn phần đất bán cho bà L3 Ông H1 đồng ý sang tên phần đất này cho bà L3 vì bà Th1 lúc còn sống đã bán cho bà L3.

Phần đất 1.000m² Ông H cho rằng bà Th1 bán cho bà L là không đúng. Bà Th1 không S nhượng phần đất này cho bà L, bà L mới vào quản lý phần đất này từ năm 2017 và hưởng huê lợi trên đất. Cây trồng trên đất là vú sữa do bà Th1 trồng.

Toàn bộ phần đất nêu trên là tài sản riêng của bà Th1, không phải là tài sản chung của Ông H, bà Th1. Bà Th1 chết không có để lại di chúc. Đối với phần di sản của bà Th1 để lại Ông H1 yêu cầu bán để trả nợ trước còn lại mới chia đều cho các đồng thừa kế là Ông H, Ông H1, bà Y, bà L3, bà L và Anh S. Còn nếu người nào nhận thừa kế mỗi công thì phải có nghĩa vụ trả 150.000.000 đồng tiền bà Th1 mắc nợ, còn thiếu thì bù vào cho đủ.

Đối với phần đất thuộc thửa 190(14) do ông S, bà Th đứng tên quyền sử dụng đất Ông H1 yêu cầu đưa vào thành di sản thừa kế của bà Th1 để chia thừa kế và trả nợ cho các chủ nợ. Tổng số đất bà Th1 để lại là 3.710m²; trừ 1.230m² trước đây Ông H1 đồng ý cho bà Th1 bán cho ông Trần Khánh D1, con bà Tư S2 để trả nợ, giờ phải trả lại cho Ông H1, còn lại chia thừa kế để thực hiện việc trả nợ cho bà Th1. Đối với phần di sản của bà Th1 để lại Ông H1 yêu cầu bán để trả nợ trước còn lại mới chia đều cho các đồng thừa kế là Ông H, Ông H1, bà Y, bà L3, bà L và Anh S.

Bà Th1 khi còn sống có nợ của bà Nguyễn Thị Tuyết M1 số tiền 60.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Tuyết V số tiền 60.000.000 đồng; nợ của bà Nguyễn Thị K số tiền 40.000.000 đồng; bà Đình Thị L3 số tiền 30.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị Th số tiền 23.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Tuyết M1, sinh năm 1965 số tiền 25.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị Ch số tiền 27.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ là 265.000.000 đồng. Ngoài ra, bà Th1 còn nợ bà Lê Thị R số tiền nợ hui là 47.500.000 đồng; nợ của bà M5 M4(không biết tên họ trong giấy) là 23.500.000 đồng; nợ của bà Nguyễn Thị Ngọc B1, 21 chỉ vàng 24K 9999 và 18.000.000 đồng, số nợ này bà Th1 mượn dùm cho bà Đặng Thị Y; nợ bà Nguyễn Thị H5 số tiền hui là 19.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị C số tiền nợ hui là 14.000.000 đồng; nợ ông Năm Ph2 là dưỡng của Ông H1 số tiền 24.000.000 đồng để trị bệnh. Tổng số tiền nợ chưa tổng kết nhưng khoảng 500.000.000 đồng.

Ông H1 là con riêng của bà Th1, Ông H1 sống với Ông H và bà Th1 nên Ông H xem Ông H1 như con ruột.

Ông H1 đồng ý có trách nhiệm trả toàn bộ tiền nợ theo yêu cầu của bà H5, Ri, Ngọc B1, C, Ph1 và M5 (nợ bao nhiêu trả bấy nhiêu không phải chỉ trả trên phần di sản được thừa hưởng); không đồng ý trả nợ cho bà Kh, Tuyết V, Tuyết M1, M3, Đinh Thị L3, Th, Ch vì không có chứng cứ.

Bà Phan Thị Thu H3 thống nhất với lời trình bày của Ông H1.

Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 08 tháng 9 năm 2020, ông H2, đại diện cho Ông H1 thừa nhận toàn bộ phần đất nêu trên là tài sản của bà Th1 với Ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị L trình bày:

Bà L thừa nhận những thông tin về cha mẹ và anh chị em của bà trình bày trên đây là đúng. Ông H1 là con riêng của bà Th1. Ông H nuôi dưỡng và xem Ông H1 như con ruột. Trong giấy khai sinh của Ông H1 ghi Ông H là cha.

Năm 2010, Ông H, bà Th1 thiếu nợ của bà 07 cây vàng 24K nên chuyển nhượng phần đất có diện tích là 1.000m², thuộc thửa số 891, tờ bản đồ số 1 nhưng chưa sang tên cho bà. Phần đất này là do bà L quản lý từ năm 2010 đến năm 2017. Ông H1 quản lý từ giữa năm 2018 đến nay. Vú sữa giống của bà L đem sang cho bà Th1 trồng nhưng hiện nay Ông H1 quản lý đã chặt đốn hết vú sữa và trồng mít. Khi Ông H, bà Th1 chuyển nhượng phần đất này cho bà trong gia đình không ai có ý kiến gì. Năm 2017, sau khi bà Th1 chết mới lấy sổ đỏ về, bà yêu cầu sang tên phần đất 1.000m² bà Th1, Ông H đã bán cho bà. Ông H1 yêu cầu bà L phải ký tên cho Ông H1 1.000m² đất của bà Th1 còn lại cho Ông H1. Bà không đồng ý nên dẫn đến tranh chấp kéo dài đến nay. Ông H1 cho rằng phần di sản của bà Th1 để lại khoảng 4.000m² là không đúng, vì phần đất khoảng 1.700m² trước đây bà Th1 đã cho Anh S khoảng 10 năm nay, Anh S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực tế phần đất còn lại là 2.092m², tính luôn phần đất đã bán cho bà L.

Đối với yêu cầu của Ông H bà L đồng ý. Bà yêu cầu Ông H1 bồi thường thiệt hại cho bà 45.000.000 đồng là giá trị đối với cây trồng do Ông H1 đốn chặt và 11.000.000 đồng tiền hoa lợi thu được từ việc bán trái vú sữa.

Công nhận cho bà được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.000m² bà Th1 đã bán để trừ nợ vào năm 2010. Nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu này bà yêu cầu các con của bà Th1 trả lại cho bà 07 cây vàng 24K. Bà L không đồng ý đưa phần đất của ông S, bà Th đang quản lý, canh tác vào di sản thừa kế để chia thừa kế vì bà Th1 đã cho ông S.

Khi bà Th1 còn sống có làm chủ hộ nhưng đối với một số hộ viên cho rằng đã

đóng hui cho bà Th1 nhưng chưa hốt hui, bà không biết nên không xác nhận bà Th1 có nợ tiền hui của những người này là bà R, bà C và bà H5. Còn số nợ và số người bà Th1 còn nợ theo yêu cầu của Ông H, bà đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn S1 trình bày:

Ông H1 cho rằng phần di sản của bà Th1 để lại khoảng 4.000m² là không đúng, vì phần đất khoảng 1.700m² trước đây bà Th1 đã cho anh khoảng 10 năm nay và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng khi bà Th1 còn sống vẫn canh tác, hưởng hoa lợi trên phần đất này. Thực tế phần đất còn lại là 2.092m², tính cả phần đất đã bán cho bà L. Đất này là tài sản chung của Ông H, bà Th1 chứ không phải riêng của một mình bà Th1. Anh S đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của Ông H.

Một số chủ nợ của bà Th1 là bà R, bà C và bà H5 nếu các chủ nợ này chứng minh được bà Th1 có nợ thì anh đồng ý cùng có trách nhiệm với các con của bà Th1 để trả nợ.

Không đồng ý đưa phần đất thuộc thửa 190(14) vào di sản thừa kế để chia thừa kế vì bà Th1 đã cho anh.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Y ông Võ Minh S trình bày:

Ông S là chồng của bà Đặng Thị Y, bà Y đã chết vào tháng 6/2018 (âm lịch).

Ông S thừa nhận những thông tin về cha mẹ và anh chị em của bà Y như trên là đúng. Đất này là tài sản chung của Ông H, bà Th1 chứ không phải riêng của một mình bà Th1. Phần đất là di sản thừa kế còn lại diện tích cụ thể là bao nhiêu Ông S là con rể nên không biết. Ông đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của Ông H.

Đối với số nợ và số người bà Th1 còn nợ theo trình bày của Anh S thì Ông S đồng ý. Một số chủ nợ của bà Th1 là bà R, bà C và bà H5 nếu chứng minh được bà Th1 có nợ thì ông đồng ý cùng có trách nhiệm với các con của bà Th1 để trả nợ.

Đối với việc Ông H1 trình bày bà Th1 mượn nợ dùm cho bà Y là không đúng, từ trước đến nay vợ chồng ông không biết số nợ này.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 27/02/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Mỹ L2 trình bày:

Chị L1 là con của bà Nguyễn Thị Tuyết M1. Năm 2018, bà M1 chết. Chị L1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà M1. Cha chị là ông Trần Văn L2, đã chết. Ông Lộc, bà M1 có 01 người con là chị L1.

Vào ngày 01/10/2011, bà M1 có cho bà Th1 vay số tiền 60.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng và trả nợ cho những người khác, hẹn 01 năm sau sẽ trả. Bà Th1 hứa sẽ trả tiền lãi cho bà M1 theo lãi suất của ngân hàng nhưng bà Th1 không trả. Đến hẹn bà Th1 không trả nợ và hẹn đến mùa vụ sữa sẽ trả nhưng đến nay vẫn không trả. Nay

chị L1 yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Th1 trả cho bà M1 số tiền vốn còn nợ là 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Khi bà M1 cho bà Th1 vay vì là chị em ruột nên không có giấy tờ gì.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 20/02/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết V trình bày:

Năm 2011, bà Th1 có vay của bà Vân số tiền 60.000.000 đồng, không có thỏa thuận lãi cũng không có hạn thời gian trả nợ. Bà Th1 nói vay để trả nợ tiền mua miếng đất của Ông H1, do khi mua đất của Ông H1 không có tiền mượn bên ngoài lãi cao phải trả nên mượn tiền của bà, đến nay vẫn chưa trả. Trong thời gian bà Th1 bệnh, bà Th1 có kêu bà Vân đến và nói với các con bà Th1 về số nợ này. Nay bà Vân yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Th1 trả cho bà số tiền vốn còn nợ là 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 17/01/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K trình bày:

Năm 2010, bà Th1 có vay của bà Kh số tiền 55.000.000 đồng, không có thỏa thuận lãi, hạn 01 năm sau sẽ trả. Bà Th1 nói vay để trả nợ tiền mua miếng đất của Ông H1, do khi mua đất của Ông H1 không có tiền mượn bên ngoài lãi cao nên mượn tiền của bà. Bà Th1 có trả dần cho bà Kh số tiền là 15.000.000 đồng. Còn nợ lại là 40.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả. Khi bà Th1 bị bệnh nặng bà Th1 yêu cầu bà Kh viết giấy nợ trước mặt các con bà Th1. Ông S, bà L, bà Y là con của bà Th1 đã ký tên vào giấy nợ. Nay bà yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Th1 trả cho bà số tiền vốn còn nợ là 40.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 25/01/2019, người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Ch là bà Huỳnh Thị S2 trình bày:

Năm 2015, bà Th1 có vay của bà Ch số tiền 37.700.000 đồng, không có thỏa thuận lãi, hạn đến mùa trái cây sẽ trả. Bà Th1 nói vay để đóng tiền lãi cho người khác. Bà Th1 có trả dần cho bà Ch số tiền là 10.700.000 đồng, bà không nhớ thời gian bà Th1 trả nợ. Còn nợ lại là 27.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả. Trước khi chết, bà Th1 có kêu bà Ch và các con của bà Th1 đến và hứa trả. Bà Ch viết giấy nợ có các con bà Th1 làm chứng. Nay bà Ch yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Th1 trả cho bà Ch số tiền vốn còn nợ là 27.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà Ch cho bà Th1 mượn tiền không có giấy tờ gì.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 20/02/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết M1 trình bày:

Năm 2013, bà Th1 có vay của bà M1 số tiền 28.000.000 đồng hạn đến mùa trái cây sẽ trả, thỏa thuận trả lãi theo lãi suất của ngân hàng nhưng bà Th1 không trả lãi

cho bà. Bà Th1 nói vay để choàng hụi. Năm 2015, bà Th1 có trả dần cho bà số tiền là 3.000.000 đồng. Còn nợ lại là 25.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả. Trước khi chết, bà Th1 có kêu bà Ch và các con của bà Th1 đến và hứa trả. Bà M1 viết giấy nợ có Ông H và các con bà Th1 làm chứng. Nay bà yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Th1 trả cho tôi số tiền vốn còn nợ là 25.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà M1 cho bà Th1 mượn tiền không có giấy tờ gì.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 11/02/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đinh Thị L3 trình bày:

Năm 2012, bà Th1 có vay của chị L1 số tiền 33.000.000 đồng, không có thỏa thuận trả lãi, hẹn 02 tháng sau sẽ trả. Bà Th1 nói vay để choàng hụi. Năm 2013, bà Th1 có trả dần cho chị số tiền là 3.000.000 đồng. Còn nợ lại là 30.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả. Trước khi chết, bà Th1 có kêu chị L1 và các con của bà Th1 đến và hứa trả. Chị L1 viết giấy nợ có Ông H và các con bà Th1 làm chứng. Nay chị yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Th1 trả cho chị số tiền vốn còn nợ là 30.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 25/01/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị R trình bày:

Ngày 15/02/2011, bà có vô hụi do bà Th1 làm chủ 02 phần hụi, hụi 500.000 đồng, bà R đóng cho bà Th1 được 12 tháng tiền vốn là 8.000.000 đồng. Hụi đến nửa kỳ bị vỡ hụi đến nay đã mãn nhưng bà Th1 chưa giao hụi cho bà.

Ngày 25/10/2010, bà có vô hụi do bà Th1 làm chủ 01 phần hụi, hụi 500.000 đồng, bà đóng cho bà Th1 được 17 tháng tiền vốn là 6.500.000 đồng. Hụi đến nửa kỳ bị vỡ hụi đến nay đã mãn nhưng bà Th1 chưa giao hụi cho bà.

Ngày 10/8/2011, bà có vô hụi do bà Th1 làm chủ 02 phần hụi, hụi 500.000 đồng, bà đóng cho bà Th1 được 08 tháng tiền vốn là 6.000.000 đồng. Hụi đến nửa kỳ bị vỡ hụi đến nay đã mãn nhưng bà Th1 chưa giao hụi cho bà.

Ngày 20/11/2011, bà có vô hụi do bà Th1 làm chủ 02 phần hụi, hụi 500.000 đồng, bà đóng cho bà Th1 được 04 tháng tiền vốn là 3.000.000 đồng. Hụi đến nửa kỳ bị vỡ hụi đến nay đã mãn nhưng bà Th1 chưa giao hụi cho bà.

Ngày 30/02/2010, bà có vô hụi do bà Th1 làm chủ 02 phần hụi, hụi 500.000 đồng, bà đóng cho bà Th1 được 20 tháng tiền vốn là 16.000.000 đồng. Hụi đến nửa kỳ bị vỡ hụi đến nay đã mãn nhưng bà Th1 chưa giao hụi cho bà.

Không nhớ ngày tháng năm khai hụi, bà có vô hụi do bà Th1 làm chủ 01 phần hụi, hụi 1.000.000 đồng, bà đóng cho bà Th1 được 11 tháng tiền vốn là 8.000.000 đồng. Hụi đến nửa kỳ bị vỡ hụi đến nay đã mãn nhưng bà Th1 chưa giao hụi cho bà.

Tổng cộng số tiền hụi bà Th1 còn nợ của bà là 47.500.000 đồng. Nay bà yêu

cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Th1 trả cho bà số tiền vốn còn nợ là 47.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 27/5/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày:

Ngày 05/5/1997, bà có cho bà Th1 vay 03 chỉ vàng 24K 9999, không có lãi để canh tác vườn, bà Th1 hện 01 năm đến mùa thu hoạch vườn bà trả cho bà B số vàng nêu trên nhưng đến hện bà Th1 không có tiền, đến nay vẫn chưa trả cho bà B số nợ này. Nay bà yêu cầu Ông H và các con của bà Th1 trả lại cho bà 03 chỉ vàng 24K 9999, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 29/12/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M2 trình bày:

Trước đây, bà M5 có vô hụi của bà Th1, bà Th1 có thiếu tiền của bà số tiền là 22.500.000 đồng. Bà M5 yêu cầu Ông H và ông S trả cho bà số tiền nợ trên.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 27/8/2019, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết Ph là ông Đoàn Công H4 trình bày:

Ngày 25/10/2010, bà Ph1 tham gia 01 phần hụi 500.000 đồng do bà Th1 làm chủ; hụi có 22 phần, một tháng khai một lần. Bà Ph1 bắt đầu đóng hụi vào thời điểm khai hụi đầu tiên, còn đóng số tiền bao nhiêu và đến thời điểm nào bà Ph1 không nhớ; khi mãn hụi, bà Th1 không giao tiền cho bà Ph1.

Ngày 25/5/2012, bà Th1 hện 02 tháng sẽ trả hoàn tất số tiền nợ hụi cho bà Ph1 là 6.000.000 đồng nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Nay bà Ph1 yêu cầu Ông H và các con của bà Th1 trả cho bà Ph1 số tiền hụi còn nợ là 6.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 20/01/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc B1 trình bày:

Năm 2011, bà có cho bà Th1 vay số tiền là 18.000.000 đồng và 21 chỉ vàng 24K 9999, có đóng lãi là 1.800.000 đồng sau đó bà Th1 không đóng lãi nữa.

Ngày 07/10/2012, bà có viết tờ giấy mượn vàng cho bà Th1 ký tên và hứa mỗi tháng trả cho bà 01 chỉ vàng, bắt đầu từ ngày 07/01/2013 bà Th1 phải trả cho bà Ba 6.000.000 đồng, số còn lại hết năm 2013 trả cho bà. Tháng 6/2017 bà Th1 chết. Đến nay số nợ này vẫn chưa trả cho bà. Nay bà Ba yêu cầu Ông H1, ông S có trách nhiệm trả số nợ của bà Th1 là 12.000.000 đồng và 21 chỉ vàng 24K 9999, không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 23/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Ph1 trình bày:

Trước đây bà có cho bà Th1 vay số tiền là 21.000.000 đồng. Bà yêu cầu Ông H, ông S và các con của bà Th1 trả cho bà số tiền nợ nêu trên, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H5 trình bày: Dây thứ 1: bà H5 không nhớ ngày tháng khai hội, bà có vô hội do bà Th1 làm chủ 02 phần hội, hội 500.000 đồng, bà đóng cho bà Th1 được 15 tháng số tiền là 12.000.000 đồng. Hội đến nửa kỳ bị vỡ hội đến nay đã mãn nhưng bà Th1 chưa giao hội cho bà.

Dây thứ 2: bà không nhớ ngày tháng khai hội, bà có vô hội do bà Th1 làm chủ 01 phần hội, hội 1.000.000 đồng, đóng tiền cho bà Th1 được 10 tháng là 8.000.000 đồng. Hội đến nửa kỳ bị vỡ hội đến nay đã mãn nhưng bà Th1 chưa giao hội cho bà. Bà Th1 đã trả cho bà 1.000.000 đồng. Còn nợ lại 7.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền hội bà Th1 còn nợ của bà là 19.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Th1 trả cho bà số tiền vốn còn nợ là 19.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà không có giấy tờ gì chứng minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà C không nhớ ngày tháng năm khai hội, bà có vô hội do bà Th1 làm chủ 02 phần hội, hội 500.000 đồng, bà đóng cho bà Th1 được 15 tháng là 15.000.000 đồng. Bà Th1 đã trả cho bà 1.000.000 đồng còn nợ lại 14.000.000 đồng. Hội đến nửa kỳ bị vỡ hội đến nay đã mãn nhưng bà Th1 chưa giao hội cho bà. Nay bà C yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Th1 trả cho bà số tiền vốn còn nợ là 14.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà không có giấy tờ gì chứng minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim E trình bày:

Vào ngày 20/11/2011 (âm lịch), bà Kim E có khai 01 dây hội 1.000.000 đồng, do bà Em làm chủ. Bà Th1 có vô 01 chân hội và hốt ngày 20/01/2012 (âm lịch). Bà Kim E giao cho bà Th1 15.000.000 đồng tiền hội. Sau đó bà Em đến góp hội nhưng bà Th1 hẹn mà không góp. Nay bà Em yêu cầu các con của bà Th1 trả cho bà số tiền hội còn nợ là 15.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Th trình bày:

Vào năm 2010, bà có cho bà Th1 vay 02 chỉ vàng để vô điện và mua máy xít thuốc. Năm 2017, bà Th cho bà Th1 vay số tiền 12.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng và 5.000.000 đồng để trả tiền tôn. Tổng cộng là 23.000.000 đồng nhưng bà Th không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Th là con dâu của bà Th1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc D2 trình bày:

Vào năm 2012, bà có tham gia 01 chân hội do bà Th1 làm chủ, hội 1.000.000 đồng gồm 21 phần. Còn 04 tháng là mãn hội thì bà Th1 tuyên bố vỡ hội. Bà Th1 yêu cầu cho trả tiền vốn, bà D2 đồng ý. Bà Th1 đã trả cho bà D2 24.300.000 đồng, còn nợ lại 9.700.000 đồng. Bà D2 yêu cầu trả lại cho bà số tiền nợ trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Nguyễn Văn G trình bày:

Anh là con của bà Đặng Thị L, cháu ngoại của Ông H. Trước đây, anh cùng sinh sống và quản lý canh tác trên phần đất đang tranh chấp. Hiện nay, anh G đang thực hiện nghĩa vụ quân sự. Sau khi ra quân, anh vẫn về sinh sống trên phần đất này. Đối với yêu cầu khởi kiện của Ông H, anh G đồng ý. Khi canh tác trên đất anh có công sức đóng góp như làm cỏ, bón phân, tưới nước, ... Tuy nhiên, anh cũng có sinh hoạt, ăn uống, nên không có yêu cầu gì về công sức. Do từ trước giờ sống với Ông H nên khi xuất ngũ anh có mong muốn Tòa án chia kỷ phần của bà L, mẹ anh G, tại vị trí căn nhà hiện nay của Ông H để anh G có thể tiếp tục về sinh sống và thờ cúng cho Ông H.

Tại phiên tòa, bà L đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập của bà L. Đối với số tiền 11.000.000 đồng thu được từ việc bán trái vú sữa nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà L, bà L yêu cầu được đưa vào thành di sản thừa kế của bà Th1 và chia đều thành 06 phần.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Ông S, ông H2, đại diện cho bị đơn là Ông H1, vẫn giữ nguyên lời trình bày trước đây.

Ông H2, đại diện cho bà M5, đồng ý yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Th1, Ông H trả cho bà M5 số tiền bà Th1 còn nợ là 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đối với phần đất thuộc thửa 197(14), diện tích 326,4m² do ông Đặng Văn H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện có căn nhà tường của bà Đặng Thị L1, ông S, đại diện cho bà L3, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này.

Ông S, đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Y, bà L3 (trừ Ông H1) đồng ý có trách nhiệm trả cho bà L 70 chỉ vàng bà Th1 còn nợ của bà L nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà L công nhận phần đất có diện tích 1.000m² bà Th1 đã sang nhượng cho bà L để trừ số nợ này. Đồng ý trả cho bà Ph1 6.000.000 đồng tiền hụi bà Th1 còn nợ.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng của Ông Đặng Văn H (đã chết) do người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Đặng Văn H gồm: bà Đặng Thị L1,

ông Võ Minh S - đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y, bà Đặng Thị L và Đặng Văn S1 đại diện. Cụ thể:

- Ông Đặng Văn H (đã chết), do người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Đặng Văn H gồm: bà Đặng Thị L1, ông Võ Minh S - đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y, bà Đặng Thị L và Đặng Văn S1 đại diện, được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng là phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là $1.067,7m^2$ (trong đó có $150m^2$ đất thổ cư), thuộc một phần thửa 890, 891, tờ bản đồ số 01, (thửa mới là thửa 196, tờ bản đồ số 14) được ký hiệu trên họa đồ là thửa 196a, 196b, 196-2, 196-3 và 196-4, tọa lạc tại xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre do bà Võ Thị Th1 được cấp quyền sử dụng đất và 01 căn nhà trên đất có kết cấu nhà gỗ, vách gỗ, khung gỗ tạp, nền đất, mái tole và lá; 01 nhà tắm xây gạch, mái tole, nền láng xi măng; 01 sân nước bê tông không cốt thép và cây trồng trên đất.

- Di sản của bà Võ Thị Th1 để lại là phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là $1.067,7m^2$, thuộc một phần thửa 890, 891, tờ bản đồ số 01, (thửa mới là thửa 196, tờ bản đồ số 14) được ký hiệu trên họa đồ là thửa 196-5 và 196-6, tọa lạc tại xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre do bà Võ Thị Th1 được cấp quyền sử dụng đất.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của Ông Đặng Văn H (đã chết) do người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Đặng Văn H gồm: bà Đặng Thị L1, ông Võ Minh S - đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y, bà Đặng Thị L và Đặng Văn S1 đại diện. Buộc ông Đặng Văn H1, bà Phan Thị Thu H3, ông Đặng Hoàng M chia thừa kế đối với di sản của bà Võ Thị Th1 để lại là phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là $1.067,7m^2$, thuộc một phần thửa 890, 891, tờ bản đồ số 01, (thửa mới là thửa 196, tờ bản đồ số 14) được ký hiệu trên họa đồ là thửa 196-5 và 196-6, tọa lạc tại xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre do bà Võ Thị Th1 được cấp quyền sử dụng đất và 11.000.000 đồng tiền thu hoa màu trên đất để thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Các kỹ phân thừa kế lần lượt như sau:

- Ông Đặng Văn H, do người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Đặng Văn H gồm: bà Đặng Thị L1, ông Võ Minh S - đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y, bà Đặng Thị L và Đặng Văn S1 đại diện, được nhận phần đất có diện tích $177,9m^2$, trong đó có $25m^2$ đất thổ cư và cây trồng trên đất, thuộc một phần thửa số 890, 891, tờ bản đồ số 01, (thửa mới là thửa 196, tờ bản đồ số 14) được ký hiệu trên họa đồ là thửa B, tọa lạc tại xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre do bà Võ Thị Th1 được cấp quyền sử dụng đất.

- Bà Đặng Thị L được nhận phần đất có diện tích $177,9m^2$, trong đó có $25m^2$ đất thổ cư và cây trồng trên đất, thuộc một phần thửa số 890, 891, tờ bản đồ số 01,

(thửa mới là thửa 196, tờ bản đồ số 14) được ký hiệu trên họa đồ là thửa C, tọa lạc tại xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre do bà Võ Thị Th1 được cấp quyền sử dụng đất.

- Bà Đặng Thị L1 được nhận phần đất có diện tích 177,9m², trong đó có 25m² đất thổ cư và cây trồng trên đất, thuộc một phần thửa số 890, 891, tờ bản đồ số 01, (thửa mới là thửa 196, tờ bản đồ số 14) được ký hiệu trên họa đồ là thửa D, tọa lạc tại xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre do bà Võ Thị Th1 được cấp quyền sử dụng đất.

- Ông Đặng Văn S1 được nhận phần đất có diện tích 177,9m², trong đó có 25m² đất thổ cư và cây trồng trên đất, thuộc một phần thửa số 890, 891, tờ bản đồ số 01, (thửa mới là thửa 196, tờ bản đồ số 14) được ký hiệu trên họa đồ là thửa E, tọa lạc tại xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre do bà Võ Thị Th1 được cấp quyền sử dụng đất.

- Ông Võ Minh S, anh Võ Duy T1, Võ Duy Q1 và chị Võ Thị Thảo Q, là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y, được nhận phần đất có diện tích 177,9m², trong đó có 25m² đất thổ cư và cây trồng trên đất, thuộc một phần thửa số 890, 891, tờ bản đồ số 01, (thửa mới là thửa 196, tờ bản đồ số 14) được ký hiệu trên họa đồ là thửa F, tọa lạc tại xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre do bà Võ Thị Th1 được cấp quyền sử dụng đất.

- Ông Đặng Văn H1 được nhận phần đất có diện tích 177,9m², trong đó có 25m² đất thổ cư và cây trồng trên đất, thuộc một phần thửa số 890, 891, tờ bản đồ số 01, (thửa mới là thửa 196, tờ bản đồ số 14) được ký hiệu trên họa đồ là thửa G, tọa lạc tại xã Y1, huyện Z, tỉnh Bến Tre do bà Võ Thị Th1 được cấp quyền sử dụng đất.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

- Ông Đặng Văn H; do người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Đặng Văn H gồm: bà Đặng Thị L1, ông Võ Minh S - đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y, bà Đặng Thị L và Đặng Văn S1 đại diện; bà Đặng Thị L, Đặng Thị L1, ông Võ Minh S, đại diện cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y và ông Đặng Văn S1 mỗi người có trách nhiệm hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho ông Đặng Văn H1 là 3.202.000đ (Ba triệu hai trăm lẻ hai ngàn đồng).

- Buộc ông Đặng Văn H1 chia thừa kế đối với di sản của bà Võ Thị Th1 để lại số tiền 11.000.000 đồng là tiền thu hoa màu (bán vú sữa) trên đất cho Ông Đặng Văn H, do người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Đặng Văn H gồm: bà Đặng Thị L1, ông Võ Minh S - đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y, bà Đặng Thị L và Đặng Văn S1 đại diện nhận; bà Đặng Thị L1, ông Võ Minh S - đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y, bà Đặng Thị L và Đặng Văn S1, mỗi kỹ phần được nhận số tiền 1.833.000đ (Một triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng). Ông Đặng Văn H1 được nhận 01 kỹ phần thừa kế số tiền 1.833.000đ (Một triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị L về việc công nhận 1.000m² đất thuộc một phần thửa 891, tờ bản đồ số 01, (thửa mới là một phần thửa 196, tờ bản đồ số 14) do bà Võ Thị Th1 được cấp quyền sử dụng đất; số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) yêu cầu Ông H1 yêu cầu bồi thường cây trồng bị đốn chặt và 11.000.000đ (M5 một triệu đồng) tiền bán vú sữa.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị L yêu cầu Ông Đặng Văn H; do người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Đặng Văn H gồm: bà Đặng Thị L1, ông Võ Minh S - đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y, bà Đặng Thị L và Đặng Văn S1 đại diện; bà Đặng Thị L, Đặng Thị L1, ông Võ Minh S, đại diện cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y và ông Đặng Văn S1 có trách nhiệm trả 70 (Bảy mươi) chỉ vàng 24K 9999.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Tuyết M1 số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng); Nguyễn Thị Tuyết V số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng); bà Nguyễn Thị K số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng); Đinh Thị L3 số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); Nguyễn Thị Tuyết M1, sinh năm 1965 số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng); Huỳnh Thị Ch số tiền 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng), Nguyễn Thị Tuyết Ph số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Ghi nhận bà M1, V Kh, L3, Ch, Ph1, Tuyết Mai không yêu cầu tính lãi.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ngọc B1 đối với 21 (Hai mươi một) chỉ vàng 24K 9999.

Không nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ngọc B1 đối với số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng).

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị M2 đối với số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Ghi nhận bà Lê Thị M2 không yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Võ Thị Th1, Ông Đặng Văn H trả số tiền còn lại 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng). Ghi nhận bà M5 không yêu cầu tính lãi.

- Buộc Ông Đặng Văn H; do người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Đặng Văn H gồm: bà Đặng Thị L1, ông Võ Minh S - đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y, bà Đặng Thị L và Đặng Văn S1 thực hiện, trả ½ số tiền nợ cho bà Nguyễn Thị Tuyết M1; Nguyễn Thị Tuyết V; bà Nguyễn Thị K; Đinh Thị L3; Nguyễn Thị Tuyết M1, sinh năm 1965; Huỳnh Thị Ch; Nguyễn Thị Tuyết Ph; Lê Thị M2 tổng cộng là 134.000.000đ (Một trăm ba mươi bốn triệu đồng); trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc B1 10,5 (M5 phẩy năm) chỉ vàng 24K 9999 và Đặng Thị L 35 (Ba mươi lăm) chỉ vàng 24K 9999.

- Buộc những người thừa kế của bà Võ Thị Th1 gồm: Ông Đặng Văn H; do người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Đặng Văn H gồm: bà Đặng Thị L1, ông Võ Minh S - đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y, bà Đặng Thị L và Đặng Văn S1 đại diện; bà Đặng Thị L, Đặng Thị L1, ông Võ Minh S, đại diện cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y và ông Đặng Văn S1, mỗi kỳ phân có trách nhiệm trả số tiền nợ cho bà Nguyễn Thị Tuyết M1; Nguyễn Thị Tuyết V; bà Nguyễn Thị K; Đinh Thị L3; Nguyễn Thị Tuyết M1, sinh năm 1965; Huỳnh Thị Ch; Nguyễn Thị Tuyết Ph; Lê Thị M2 số tiền là 22.333.500đ (Hai mươi hai triệu ba trăm ba mươi ba ngàn năm trăm đồng) và 8,75 (Tám phẩy bảy lăm) chỉ vàng 24K 9999, trong đó trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc B1 là 1,75 (Một phẩy bảy mươi lăm) chỉ vàng, trả cho bà Đặng Thị L là 07 (Bảy) chỉ vàng.

- Ông Đặng Văn H1 có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị Tuyết M1; Nguyễn Thị Tuyết V; bà Nguyễn Thị K; Đinh Thị L3; Nguyễn Thị Tuyết M1, sinh năm 1965; Huỳnh Thị Ch; Nguyễn Thị Tuyết Ph; Lê Thị M2 số tiền là 22.333.500đ (Hai mươi hai triệu ba trăm ba mươi ba ngàn năm trăm đồng) và trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc B1 là 1,75 (Một phẩy bảy mươi lăm) chỉ vàng 24K 9999.

Ghi nhận bà Đặng Thị L1, ông Võ Minh S - đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y, bà Đặng Thị L và Đặng Văn S1 đồng ý có trách nhiệm trả hết $\frac{1}{2}$ số tiền nợ của bà Th1 cho những người có tên nêu trên không phụ thuộc kỳ phân thừa kế đã được nhận.

8. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị R yêu cầu trả số tiền 47.500.000 đồng.

9. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B đối với yêu cầu trả 03 chỉ vàng 24K 9999.

Phân tài sản sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà Th1 còn lại, ông Đặng Văn H1, bà Đặng Thị L1, ông Võ Minh S - đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đặng Thị Y, bà Đặng Thị L và Đặng Văn S1 được quyền thừa hưởng.

Đối với phần di sản của Ông Đặng Văn H sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà Th1 còn lại tạm giao cho bà Đặng Thị L quản lý phần di sản còn lại của Ông Đặng Văn H.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2020, bị đơn ông Đặng Văn H1 kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không công nhận số nợ 265.000.000đ; Không công nhận nợ của bà L 07 lượng vàng; Đồng ý trả những khoản nợ có chữ ký của bà Th1; Đưa phần đất của ông

S, bà Th vào chia thừa kế; Hàng thừa kế của bà Th1 chỉ còn 05 người do Ông H đã chết; Trả cho Ông H1 1230m² đất.

Ngày 12/10/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc B1, bà Lê Thị M2, bà Nguyễn Thị H5, bà Lê Thị R, bà Nguyễn Thị C kháng cáo một phần bản án đối với phần giải quyết yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Đặng Văn H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc B1, bà Lê Thị M2, bà Nguyễn Thị H5, bà Lê Thị R, bà Nguyễn Thị C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại theo thủ tục chung. Do bản án bị hủy về thủ tục tố tụng nên không xem xét đến nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn ông Đặng Văn H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc B1, bà Lê Thị M2, bà Nguyễn Thị H5, bà Lê Thị R, bà Nguyễn Thị C. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn Ông Đặng Văn H đứng đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần di sản của bà Th1 và thực hiện nghĩa vụ của bà Th1 để lại. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án và xác định các con của Ông H, bà Th1 gồm bà Đặng Thị L, Đặng Thị L1, Đặng Thị Y (bà Y chết, chồng và con bà Y thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Y) và ông Đặng Văn S1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Trong quá trình tố tụng, Ông H chết, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các con của Ông H, bà Th1 là người

kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ông H là có cơ sở. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 17/8/2020, bà Đặng Thị L yêu cầu những người thừa kế của bà Th1 trả cho bà L 07 lượng vàng. Như vậy, quyền, lợi ích hợp pháp của bà L với người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông H đối lập. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng, bà L lại là người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông H theo văn bản ủy quyền ngày 20/7/2020 là không đúng quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 87 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tương tự, ông Nguyễn Văn H2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đặng Văn H1 nhưng đồng thời là người đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M2 có yêu cầu độc lập là yêu cầu những người thừa kế của bà Th1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 22.500.000 đồng. Như vậy quyền, lợi ích hợp pháp của bà M5 và Ông H1 là đối lập. Do đó, ông H2 không được đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của Ông H1, bà M5 theo quy định tại điểm b khoản 1, 2 Điều 87 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Cấp sơ nhận các văn bản ủy quyền nhưng không xem xét, hướng dẫn các đương sự thực hiện lại thủ tục ủy quyền dẫn đến việc đối lập quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

[2] Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C: Ngày 21/7/19 (BL số: 693) bà C có đơn yêu cầu độc lập và có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí nhưng cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết yêu cầu của bà C là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Bên cạnh đó, tại bản án sơ thẩm nhận định: “Đối với bà H5, bà C, Kim E và bà D2 xác định bà Th1 có nợ của những người này nhưng không có yêu cầu. Ngày 10/7/2020, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành ban hành Thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ số: 126, 127, 128, 129 và 130/TB-TA ngày 10/7/2020 về việc giao nộp chứng cứ cho bà H5, Phước, Diệu, C và Kim E nhưng đã hết thời hạn Tòa án ấn định những người này vẫn không có đơn yêu cầu độc lập nên Tòa án không xem xét giải quyết”. Tuy nhiên, các Thông báo về việc giao nộp chứng cứ có nội dung thông báo cho bà H5, bà Phước, bà Diệu, bà Kim E về thời hạn nộp đơn yêu cầu độc lập đều tổng đạt cho ông Nguyễn Văn H2. Tuy ông H2 có cam kết giao lại nhưng ông H2 tham gia vụ án với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Ông H1 nên có quyền, nghĩa vụ đối lập với bà H5, Phước, Diệu, Kim E. Do vậy, thủ tục tổng đạt của Tòa án cấp sơ thẩm không đúng quy định, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

[3] Ngày 28/9/2020, các ông, bà Võ Minh S, Võ Minh T, Võ Thị Thảo Q, Võ Duy Q1, Đặng Văn S1, Đặng Thị L, Đặng Thị L1 nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí theo thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập. Hồ sơ không thể hiện

việc Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập và thực hiện các thủ tục tiếp cận, công khai chứng cứ (nếu có chứng cứ mới) và hòa giải theo quy định. Ngày 29/9/2020, cấp sơ thẩm mở phiên tòa xét xử và chấp nhận các yêu cầu độc lập này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[4] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn Ông H yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế cho ông được nhận 50% phần diện tích đất của bà Võ Thị Th1 để lại. Cụ thể Ông H yêu cầu được nhận 150m² đất thổ cư thuộc thửa 890, tờ bản đồ số 01 trong đó có căn nhà tạm của Ông H trên đất và 380m² thuộc thửa 891, 50% diện tích đất còn lại thuộc thửa 890, tờ bản đồ số 01 và 380m² thuộc thửa 891 chia đều thành 06 phần, mỗi người nhận 25m² đất thổ cư và 63,3m² đất trồng cây lâu năm. Ngày 11/8/2020, Ông H chết.

Ngày 18/8/2020, bà L đại diện cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông H, yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ kiện theo yêu cầu khởi kiện của Ông H.

Ngày 25/8/2020, bà L đại diện cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông H yêu cầu Tòa án giải quyết được nhận phần đất của Ông H trong khối tài sản chung của vợ chồng nếu diện tích nhiều hơn 546m² và 11.000.000 đồng tiền huê lợi thu được từ việc bán trái vú sữa. Như vậy, thời điểm này phát sinh yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Ngoài ra, nguyên đơn còn yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do bà Th1 để lại. Do vậy, việc cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp di sản thừa kế” là chưa đầy đủ, cần điều chỉnh lại cho hợp lý.

Mặc khác, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên diện tích đất những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông H được nhận đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ, chồng là 1.067,7m² và phần đất thừa kế di sản của bà Th1 có diện tích 177,9m². Các phần đất được nhận có diện tích qua đo đạc thực tế lớn hơn diện tích nguyên đơn yêu cầu nhưng hồ sơ không thể hiện đơn khởi kiện bổ sung và thủ tục thủ lý. Do vậy, phần diện tích bản án tuyên đã vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Với những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng như trên nhưng tại phiên tòa cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nên cần phải hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại theo thủ tục chung.

Do bản án vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên không xem xét kháng cáo của các đương sự.

[5] Về án phí phúc thẩm:

Căn cứ khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì

người kháng cáo không phải chịu. Hoàn trả cho người kháng cáo số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 80/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại theo thủ tục chung.

Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Đặng Văn H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0001495 ngày 12/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương